

Số: 66 /SYT-KHTC
V/v triển khai công tác Dân số và
phát triển năm 2019.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Giám đốc Chi cục Dân số - KHHGD;
- Giám đốc Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BYT ngày 14/5/2008 của Bộ Y tế về hướng dẫn chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy Dân số-KHHGD địa phương; Thông tư 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn bản;

Căn cứ Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt số lượng cô đỡ thôn, bản của các xã thuộc 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh và Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đổi tên; chuyển tên thành khu phố; sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân số mới tại xã, phường, thị trấn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3813/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án Kiểm soát Dân số các vùng biên, đảo và ven biển giai đoạn 2009-2020 tỉnh Thanh Hóa (gọi là Đề án 52);

Thực hiện Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giao kinh phí hỗ trợ chi trả chế độ cho cộng tác viên dân số đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Sở Y tế Thanh Hóa đề nghị các đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. Thực trạng về y tế thôn, bản, tổ dân phố sau khi thực hiện sát nhập, thành lập mới theo Quyết định 3110/QĐ-UBND là 4.357 thôn, bản, tổ dân phố trong đó: Số thôn, bản thuộc xã: 3.865; Số tổ dân phố thuộc thị trấn và phường: 492 (có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Chi cục Dân số - KHHGD:

- Phối hợp với Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thực hiện bàn giao chức năng, nhiệm vụ của công tác Dân số và phát triển do cộng tác viên dân số đang đảm nhiệm sang cho nhân viên y tế thôn, bản (đối với những xã có

y tế thôn, bản); Đối với những phường, thị trấn không có y tế thôn, bản và những thôn theo Đề án 52, xã đặc biệt khó khăn bố trí cộng tác viên dân số theo quy định.

- Phối hợp tổ chức tập huấn, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn cho y tế thôn, bản và cộng tác viên dân số mới để đảm bảo hoạt động Dân số - KHHGD triển khai tại địa phương đạt hiệu quả cao.

3. Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố:

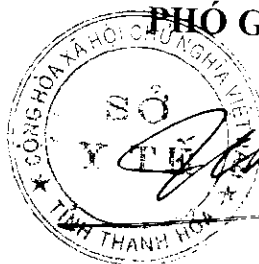
- Phối hợp với Chi cục Dân số - KHHGD tổ chức cho y tế thôn, bản, nhận bàn giao chức năng, nhiệm vụ của công tác Dân số và phát triển từ cộng tác viên dân số.

- Chỉ đạo các Trạm y tế xã, phường, thị trấn hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật và các quy định về chức năng, nhiệm vụ cho y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản và cộng tác viên dân số theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị phản ánh về Sở Y tế để phối hợp giải quyết././.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Bá Cẩn

**PHỤ LỤC. TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ
VÀ Y TẾ THÔN BẢN**

(Kèm theo Công văn số: **56/SYT-KHC** ngày 13 tháng 01 năm 2019 của Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Số xã, phường, thị trấn	Số hộ	Dân số đến ngày 30/11/2018	Số thôn, bản, tổ dân phố			Ghi chú
					Số lượng	Y tế thôn	Cơ sở thôn bản	
	Tổng cộng	635	957,377	3,805,074	4,357	3,862	25	
1	TP. Thanh Hoá	37	98.940	370.124	311	118		
2	TX. Bim Sơn	8	15.891	59.644	58	10		
3	TP. Sầm Sơn	11	26.391	109.839	86	16		
4	Quảng Xương	30	50.041	216.840	188	184		
5	Nga Sơn	27	39.380	145.769	168	163		
6	Hoảng Hóa	43	58.739	232.220	243	237		
7	Đông Sơn	15	23.324	85.539	94	83		
8	Nông Cống	32	50.307	194.827	201	190		
9	Hậu Lộc	27	43.700	179.897	153	148		
10	Thiệu Hóa	28	42.933	162.282	167	160		
11	Tĩnh Gia	34	61.115	251.882	238	232		
12	Thọ Xuân	41	63.306	231.585	274	257		
13	Vĩnh Lộc	16	23.128	86.141	111	102		
14	Triệu Sơn	36	55.512	219.096	254	248		
15	Yên Định	29	47.142	183.391	149	136		
16	Hà Trung	25	32.741	120.086	143	137		
17	Như Thanh	17	23.035	95.409	165	156		
18	Cẩm Thủy	20	29.042	119.790	119	115		
19	Ngọc Lặc	22	34.113	143.226	213	204	2	
20	Thạch Thành	28	35.110	149.427	199	188	2	
21	Như Xuân	18	16.766	70.683	127	121	5	
22	Thường Xuân	17	21.857	92.573	124	112	10	
23	Bá Thước	23	25.897	110.313	205	200	2	
24	Lang Chánh	11	11.599	49.149	78	73		
25	Quan Sơn	13	8.827	40.478	94	89		
26	Quan Hóa	18	10.834	47.573	107	100	1	
27	Mường Lát	9	7.707	37.291	88	83	3	